

Trọn bộ 300+ từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược đầy đủ

Bạn đang tìm kiếm tài liệu từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược đầy đủ nhất và chính xác nhất.

Với bất kỳ ngành nghề nào nếu bạn nắm được những thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành cũng sẽ thuận lợi hơn trong công việc. Ngành y dược cũng vậy, khi hiểu biết tiếng Anh sẽ hỗ trợ rất nhiều trong công tác cũng như dễ thăng tiến hơn. Bài viết này **Acamedic English** sẽ giới thiệu bộ từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược PDF được sử dụng nhiều nhất hiện nay.



Bộ từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược

Các từ vựng tiếng Anh chuyên ngành dược pdf

Các từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược PDF có thể dễ dàng tìm được trên mạng. Bạn có thể tham khảo những quyển sách được xuất bản và up file PDF lên. Tuy nhiên thông thường sẽ tốn phí cho việc tải về.

Academic English đã tổng hợp các từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược thông dụng nhất và kiến thức này hoàn toàn [miễn phí](#).

Từ vựng chuyên ngành y dược cơ bản

Một số từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược cơ bản mà ai cũng cần phải biết:

Từ tiếng Anh	Định nghĩa từ vựng chuyên ngành dược
Pharmacist	Dược sĩ
Postgraduate education	Dược sĩ chuyên khoa (PG)
Postgraduate education junior	Dược sĩ chuyên khoa I (PGJ)
Postgraduate education senior	Dược sĩ chuyên khoa II (PGS)
Bachelor of Science in Pharmacy	Dược sĩ đại học (BS in Pharmacy - Bpharm)
Doctor of Science in Pharmacy	Tiến sĩ khoa học dược (Doctor of Pharmacy - PharmD)



Những từ vựng chuyên ngành dược phổ biến

Từ vựng thuật ngữ chuyên ngành dược về các loại bệnh

Để nói về tổng hợp các từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược thì không thể bỏ qua thuật ngữ chuyên ngành dược về các loại bệnh. Tên gọi tiếng Anh của chúng sẽ hỗ trợ y bác sĩ rất nhiều trong việc tìm hiểu, đọc tài liệu và chữa trị bệnh.

Thuật ngữ chuyên ngành dược về các loại bệnh	Dịch tiếng anh chuyên ngành dược
Meningitis	Bệnh màng não
Mental disease	Bệnh tâm thần
Arthritis	Bệnh xương khớp xương

Heart-disease	Bệnh tim
Appendicitis	Bệnh đau ruột thừa
Constipation	Bệnh táo bón
Blennorrhagia	Bệnh lậu
Scrofula	Bệnh tràng nhạc
Chancre	Bệnh hạ cam, săng
A feeling of nausea	Buồn nôn
Arthralgia	Bệnh đau khớp (xương)
Sore eyes	Bệnh đau mắt
Disease, sickness, illness	Bệnh
Bronchitis	Bệnh viêm phế quản
Giddy/dizzy	Chóng mặt
Psychiatry	Bệnh học tâm thần
Dengue fever	Bệnh sốt xuất huyết
Epidemic, plague	Bệnh dịch
Hepatitis	Bệnh viêm gan
Cirrhosis (b)	Xơ gan
Tetanus	Bệnh uốn ván
Anaemia	Bệnh thiếu máu

Trachoma	Bệnh đau mắt hột
Epilepsy	Bệnh động kinh
Stomachache	Bệnh đau dạ dày
Poliomyelitis	Bệnh bại liệt trẻ em
Influenza, flu	Bệnh cúm
Chicken-pox	Bệnh thủy đậu
Acute pain	Đau buốt, nhói
Cough, whooping cough	Bệnh ho, ho gà
Leper	Bệnh cùi (hủi, phong).Beriberi : Bệnh phù thũng
Allergy	Dị ứng
Chronic disease	Bệnh mạn tính
Ear-ache	Đau tai
Malaria, paludism	Bệnh sốt rét
Pathology	Bệnh lý
Dysentery	Bệnh kiết lỵ
Venereal disease	Bệnh hoa liễu
Heart complaint	Đau tim
Measles	Bệnh sởi

Syphilis	Bệnh giang mai
Cancer	Bệnh ung thư
Asthma	Bệnh hen suyễn
Toothache	Đau răng
Skin disease	Bệnh ngoài da
hepatitis (a)	Viêm gan
Infarct (cardiac infarctus)	Bệnh nhồi máu cơ tim
First-aid	Cấp cứu
Rheumatism	Bệnh thấp khớp
Paralysis (hemiplegia)	Bệnh liệt (nửa người)
Typhoid (fever)	Bệnh thương hàn
Enteritis	Bệnh viêm ruột
Encephalitis	Bệnh viêm não
Sore throat	Đau họng
Diabetes	Bệnh tiểu đường
Beriberi	Bệnh phù thũng
AIDS	Bệnh Sida
Epilepsy	Bệnh động kinh
Malaria, paludism	Bệnh sốt rét

Asthma	Bệnh hen (suyễn)
Dengue fever	Bệnh sốt xuất huyết
Smallpox	Bệnh đậu mùa
Anaemia	Bệnh thiếu máu
Chicken-pox	Bệnh thủy đậu
Hemorrhoid	Bệnh trĩ
Tetanus	Bệnh uốn ván
Meningitis	Bệnh màng não
Bronchitis	Bệnh viêm phế quản



Các thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành y dược

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về triệu chứng

Về triệu chứng thì có một số từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược như sau, mời mọi người cùng tham khảo:

Từ vựng chuyên ngành y dược về triệu chứng	Dịch nghĩa từ vựng chuyên ngành dược về triệu chứng
A feeling of nausea	Buồn nôn
Giddy	Chóng mặt
Dull ache	Đau âm ỉ
Sore throat	Đau họng
Ear ache	Đau tai
Heart complaint	Đau tim
Ulcer	Loét,ung nhọt
To faint, to lose consciousness	Ngất
Poisoning	Ngộ độc
Insomnia	Mất ngủ
Tumour	Khối u
Toothache	Đau răng
Acute pain	Đau buốt, chói
Allergy	Dị ứng

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về các loại thuốc

Nhãn thuốc là thứ cần bản nhất mà dược sĩ phải thông thạo và nhận biết một cách nhanh nhất. Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về các loại thuốc sẽ hỗ trợ các bác sĩ, dược sĩ trong việc xem nhãn thuốc, phân loại và kê đơn đúng cho bệnh nhân.

Từ vựng tiếng anh ngành dược về các loại thuốc	Dịch nghĩa
Painkillers	thuốc giảm đau
Cajanus Indicus	Đậu chiều, đậu cọc rào
Powder	Thuốc dạng bột
Borassus Flabellifer	Thốt nốt
Zingiber Cassumunar	Gừng đại
Fever Tablets	Thuốc trị sốt mùa hè
Prescription	Đơn thuốc
Cough Mixture	Thuốc ho nước/si rô ho
Psychotria Reevesii	Đơn trắng , hế mọ
Paste	Thuốc bôi
Pessary	Thuốc đặt âm đạo
Cycas Revoluta	Vạn tuế, phong mao tùng
Cordyline Terminalis	Huyết dụ
Canthium Parvifolium	Cẩm xà lách
Indigestion Tablets	Thuốc tiêu hóa
Ointment	Thuốc mỡ
Capsule	Thuốc con nhộng
Auricularia Polytricha	Mộc nhĩ
Bixa Orellana	Điều nhuộm
Euphorbia Thymifolia	Cỏ sữa lá nhỏ
Syrup	Thuốc bổ dạng siro
Injection	Thuốc tiêm, chất tiêm
Premna Integrifolia	Vọng cách

Lagerstroemia Calyculata	Săng lẻ
Diarrhea Tablets	Thuốc tiêu chảy
Travel Sickness Tablets	Thuốc say xe
Euphorbia Hirta	Cỏ sữa lá lớn
Throat Lozenges	Thuốc đau họng viên
Medication	Dược phẩm
Canavalia Gladiata	Đậu rựa
Limnophila Aromatica	Rau om, ngổ om
Sanguisorba Officinalis	Địa du, ngọc trát
Ficus Elastica	Cây đa, đa búp đỏ
Inhaler	Ống hít
Laxatives	Thuốc nhuận tràng
Medicine	Thuốc (nói chung)
Nicotine Patche	Miếng đắp ni-cô-tin
Tinospora Sagittata	San sur cô
Tablet	Thuốc viên
Powder	Thuốc bột
Solution	Thuốc dạng nước
Ailanthus Glandulosa	Phượng nhỡn thảo
Saccharum Officinarum	Mía
Lip Balm	Sáp môi
Randia Tomentosa	Găng, găng trắng
Terminalia Catappa	Bàng
Plasters	Miếng dán vết thương

Throat Lozenges	Thuốc đau họng viên
Celosia Cristata	Mào gà đỏ, kê quan
Eye Drops	Thuốc nhỏ mắt
Celosia Argentea	Mào gà trắng, đuôi lươn
Eclipta Alba	Cỏ nhọ nồi, cỏ mực
Vitamin Pills	Thuốc vitamin
Pteris Multifida	Seo gà
Phaseolus Angularis	Đậu đỏ nhỏ
Enydra Fluctuans	Rau ngổ
Ixora Coccinea	Đơn đỏ
Rubia Cordifolia	Thiến thảo
Aspirin	Thuốc aspirin
Sleeping Tablets	Thuốc ngủ
Suppository	Thuốc đạn
Spray	Thuốc xịt



Từ vựng tiếng Anh y dược về thuốc

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành dược về thiết bị y tế

Một số từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về các thiết bị y tế thông dụng:

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về thiết bị y tế	Dịch nghĩa
Oxygen Mask	Mặt nạ oxy
Antiseptic	Thuốc khử trùng
Basin	Cái chậu, bồn rửa
Band-Aid	Băng keo
Ambulance	Xe cấp cứu
First Aid Kit	Hộp cứu thương
Bandage	Băng

Resuscitator	Máy hô hấp nhân tạo
Surgical Mask	Khẩu trang y tế
Stethoscope	Ống nghe
Sling	Băng đeo đỡ cánh tay
Drill	Máy khoan
X-Ray	Chụp bằng tia X
Cotton Balls	Bông gòn
Paramedic	Chuyên viên cứu thương
Cast	Bó bột
Chart	Biểu đồ theo dõi
Stitch	Mũi khâu
Defibrillator	Máy khử rung tim
Life Support	Máy hỗ trợ thở
Scalpel	Dao mổ
Obstetric Examination Table	Bàn khám sản khoa
Compression Bandage	Gạc nén để cầm máu
Stretcher	Cái cáng
Headrest	Miếng lót đầu
Syringe	Ống tiêm
Painkillers	Thuốc giảm đau
Bands	Nẹp
Examining Table	Bàn khám bệnh
Scales	Cái cân
Dropper	Ống nhỏ giọt

Urine Sample	Mẫu nước tiểu
Dropping Bottle	Túi truyền
Blood Pressure Monitor	Máy đo huyết áp
Alcohol	Cồn
Plasters	Miếng dán che vết thương
Needle	Mũi tiêm
Thermometer	Nhiệt kế



first aid kit



sticking plaster



bandage



cotton wool



surgical mask



stethoscope



oxygen mask



eye chart



scales



blood pressure monitor



pregnancy testing kit



thermometer

Các từ vựng tiếng anh chuyên ngành về thiết bị y tế

Từ vựng chuyên ngành y dược về sơ cứu

Có một vốn từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về sơ cứu chắc chắn sẽ mang đến nhiều lợi ích cho công việc của bạn.

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược về sơ cứu	Dịch nghĩa
Ambulance	xe cứu thương
Wheelchair	xe lăn
Sling	băng đeo đỡ cánh tay
Bandage	băng cá nhân
X-Ray	tia S, chụp bằng tia X
Poison	thuốc độc
Pill	viên thuốc
Ladder	thang
International Code	mã quốc tế
Surgeon	bác sĩ phẫu thuật
Gurney	giường có bánh lăn
Tablet	thuốc dạng viên nén
Resuscitator	máy hô hấp nhân tạo
Put On/Take Off A Bandage/ A Plaster	dán/gỡ băng dính
Capsule	thuốc dạng viên nang
Stretcher	cái cáng
Band-Aid	băng keo/băng cá nhân

Syringe	ống tiêm
Iv	truyền dịch
Self Rescue	thao tác tự cứu hộ
Stethoscope	ống nghe
Thermometer	nhiệt kế
Crutch	cái nạng
Compression Bandage	gạc nén để cầm máu
Pillow	gối
Rescuer	nhân viên cứu hộ
Coma Position	tư thế bị hôn mê
Wound	vết thương
Repair A Damaged/ Tendon/Torn Ligament/ Cartilage	chữa trị gân/ dây chằng /sụn bị thương/rách
Cast	bó bột
Paramedic	nhân viên cứu thương
Helper	người sơ cứu
Cane	gậy
Scalpel	dao mổ
Headrest	miếng lót đầu
Splint	nẹp
Country Code	mã quốc gia
Require Stitches	cần được khâu

Area Code	mã khu vực
-----------	------------

I have got a temperature
(Tôi bị sốt)



Từ vựng tiếng Anh y dược cần biết

Một số mẫu câu giao tiếp chuyên ngành y dược tiếng Anh

Mẫu câu hỏi thông tin bệnh nhân

Câu hỏi thường gặp	Dịch nghĩa
Where exactly is the pain?	Chính xác là đau ở đâu?
How long did it last?	Đau trong bao lâu?
Does anything make it worse/ better?	Làm gì để giảm đau?
Have you ever had (headache) before?	Trước đây bạn có bị đau đầu bao giờ chưa?
Where did it start?	Cơn đau bắt đầu từ đâu?
Do you have any children?	Bạn có con chưa?

What is the pain like?	Đau những gì?
Have you had any.....?	Đã từng bị chưa?
Are you taking regular medications?	Bạn có đang dùng thuốc đều đặn?
Do you always remember to take it?	Bạn có luôn nhớ và làm đúng hướng dẫn không?
Does it radiate/ move anywhere?	Còn đau chỗ nào khác?
Are your parents alive and well?	Bố mẹ của bạn còn sống và vẫn đang khỏe mạnh chứ?
Do you get any side effects?	Bạn có gặp phải tác dụng phụ gì không?

Mẫu câu tiếng Anh hướng dẫn bệnh nhân uống thuốc

Câu hỏi thường gặp	Dịch nghĩa
Take before eating.	Uống trước khi ăn nhé.
Do not drive after taking this medication.	Bạn không được lái xe sau khi đã uống thuốc.
This medication should be taken with meals.	Loại thuốc này cần uống cùng với bữa ăn.
One tablet each time, three times daily.	Mỗi lần uống 1 viên, 3 lần trong ngày.
Take 2 every 3 hours.	3 tiếng uống thuốc 1 lần, mỗi lần uống 2 viên.
Take it before going to bed.	Uống thuốc trước khi đi ngủ.
Please take the medicine according to the instruction.	Hãy uống thuốc đúng theo sự chỉ dẫn.

Khi đưa ra lời khuyên cho bệnh nhân

Câu hỏi thường gặp	Dịch nghĩa
--------------------	------------

Don't worry. Let me give you an examination	Đừng quá lo lắng. Để tôi khám cho bạn.
You should stop smoking.	Anh/chị nên bỏ thuốc.
A good rest is all you need. I'll write you a prescription. Take this prescription to the chemist.	Bạn cần nghỉ ngơi đầy đủ. Tôi sẽ kê đơn thuốc cho bạn. Hãy mang đơn thuốc này ra hiệu thuốc.
You should cut down on your drinking.	Anh/chị nên giảm bia rượu.



Mẫu câu hội thoại tiếng Anh chuyên ngành y dược

Acamedic English - Trung tâm dạy tiếng Anh chuyên ngành dược uy tín TPHCM

Chúng ta đã tìm hiểu những từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược đầy đủ nhất ở phần trên. Tuy nhiên muốn thực sự thông thạo thì bạn vẫn cần tìm đến một trung tâm dạy tiếng Anh uy tín. Và **Acamedic English** là một trong những nơi đáng tin cậy.

Đội ngũ **Acamedic English** chuyên đồng hành cùng nhân viên y tế phát triển tiềm năng qua học và thực hành tiếng Anh chuyên ngành. Giảng viên có kinh nghiệm học và dạy tại Mỹ, chuyên môn cao, giáo trình độc đáo.

Lớp học thường chỉ từ 8-10 học viên, giúp học viên được hỗ trợ tốt nhất. Vừa học lý thuyết, vừa được thực hành mang đến hiệu quả cao, nhanh chóng thông thạo tiếng Anh chuyên ngành y dược.

Nếu muốn tìm hiểu về từ vựng tiếng Anh chuyên ngành y dược, nâng cao trình độ ngoại ngữ hãy đến với **Acamedic English**. Bạn chắc chắn sẽ nhận được kết quả hơn sự mong đợi.

Acamedic English - Trung tâm tiếng anh Y khoa uy tín tại thành phố Hồ Chí Minh

- **Địa chỉ:** 47/42/17 Bùi Đình Túy, Phường 24, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
- **Điện thoại:** 0909474857
- **Email:** acamedicenglish@gmail.com
- **Website:** <https://acamedic.edu.vn/>